

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 9 - 2021.

V/v Tranh chấp HNGĐ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Văn Ngân.

2. Ông Phạm Ngọc Chiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Văn Chung, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 26/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 19xx, “Vắng mặt”;

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Nơi tạm trú hiện nay: Thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, có mặt.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 19xx, “Vắng mặt”;

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

* Người có quyền lợi liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam.

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc NHCSXH Việt Nam, “Vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Mã T1 chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn; địa chỉ: Tổ nhân dân Phố Mới, thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, theo văn bản ủy quyền số: 06/QĐ-NHCS ngày 06/01/2020 của giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện Na Rì, “Vắng mặt”;

- Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển (QHTPNPT) tỉnh Bắc Kạn; địa chỉ: Tổ 8A, phường Đ, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị L- chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản lý - Trưởng ban quản lý quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn, “Vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Triệu Thị L, Phó giám đốc quỹ, kiêm Trưởng phòng giao dịch huyện N, tỉnh Bắc Kạn; địa chỉ: Thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo văn bản ủy quyền số: 66/QĐ-HĐQL ngày 16/4/2019 của bà Hà Thị L, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản lý, “Có mặt”;

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Công T2, sinh năm 19xx, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, “Vắng mặt”;

- Anh Hoàng Văn H1, sinh năm 19xx, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, “Vắng mặt”;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị G trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H được tự nguyện tìm hiểu nhau và được gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục địa phương năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L (Nay là xã V, sau đây viết là xã V). Do mâu thuẫn vợ chồng, nên chị đã sống ly thân với anh H từ năm 2014 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Trong hôn nhân chị và anh H sinh được 01 người con Hoàng Mạnh C, sinh ngày 24/4/2004. Hiện nay, con đang ở tại ngôi nhà của vợ chồng tại thôn C, xã V. Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con và nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi .

- Về tài sản chung: Gồm có 01 ngôi nhà xây cấp 4 tại thôn C, xã V không gắn liền quyền sử dụng đất ở và 03 thửa đất ruộng có địa chỉ tại thôn C, xã V, huyện N đã được cấp GCNQSDĐ cho anh Hoàng Văn H và chị. Nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công nợ chung: Trong hôn nhân, vợ chồng có vay của Ban quản lý dự án

3PAD xã Vg (Nay là Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn, sau đây viết là QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn) số tiền 6.000.000,đ và vay của NHCSXH huyện N theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường với số tiền là 8.000.000,đ. Đến nay dư nợ của hai món nợ trên lần lượt là 6.000.000,đ và 7.000.000,đ. Nay ly hôn, chị tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc của món vay nước sạch vệ sinh môi trường và lãi suất phát sinh tương ứng cho NHCSXH huyện N; đối với món vay của QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn, thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Chị và anh H, mỗi người có trách nhiệm trả 3.000.000,đ cùng lãi suất tương ứng cho Quỹ. Đối với món vay 50.000.000,đ của NHCSXH huyện N, do anh H tự vay riêng cho cá nhân trong thời gian chị đã sống ly thân; chị không biết anh H sử dụng món vay trên vào mục đích gì; việc anh H nói dùng số tiền trên vào việc xây dựng ngôi nhà của vợ chồng là không đúng, nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh của món nợ 50.000.000,đ cho Ngân hàng.

*** Tại biên bản làm việc lập ngày 15/3/2021 và 23/4/2021, anh Hoàng Văn H1 là em trai của anh H cung cấp nội dung ý kiến của anh Hoàng Văn H về việc giải quyết vụ án như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Giòn đã sống ly thân với anh từ lâu nên anh H nhất trí ly hôn với chị G.

- Về con chung: Anh H nhất trí được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Hoàng Mạnh C đến khi đủ 18 tuổi và nhất trí với việc chị G cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con cho anh với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng.

- Về tài sản chung: Nhất trí với ý kiến của chị G về các tài sản của vợ chồng hiện có và quan điểm của chị G về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công nợ chung: Đối với khoản nợ nước sạch và vệ sinh môi trường thì nhất trí việc chị G tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ món vay này cho NHCSXH huyện N. Đối với khoản nợ 50.000.000,đ, anh H yêu cầu vợ chồng mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa vì số tiền vay Ngân hàng được dùng vào việc làm ngôi nhà xây cấp IV của vợ chồng tại xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của NHCSXH Việt nam, ông Giá Mã T1 trình bày:

Đối với món vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường: Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 13/8/2010 và sổ vay vốn số có mã số KH: 21.10.180xxx (102.1021xxx); sổ lưu từ theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 180xxxNS01 (6000001021028xxx) lập ngày 16/8/20xxx, thì người đứng tên vay là ông Hoàng Văn H, người thừa kế là bà Nguyễn Thị G. Đến nay, dư nợ gốc là 7.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh đến ngày 15/9/2xxxx là 13.006.607,đ. Theo quy định của Pháp luật, quan điểm của NHCSXH: Nếu ông H, bà G thuận tình ly hôn thì số tiền nợ vay gồm nợ gốc và lãi, thì ông H, bà G cùng có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, ông H đã ký nhận vay với Ngân hàng thì ông H có trách nhiệm trực tiếp trả nợ và toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài

khoản tiền gửi tại Chi nhánh NHCSXH huyện N. Nay bà G tự nguyện trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng thì ngân hàng nhất trí.

Đối với món cho vay theo chương trình hộ cận nghèo mua trâu sinh sản: Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 22/4/2015 và sổ lưu tờ theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 6600000704090xxxx lập ngày 25/4/2xxx thì số tiền cho vay là 50.000.000,đ; người đứng tên vay là ông Hoàng Văn H. Dư nợ gốc đến ngày mở phiên tòa là 50.000.000,đ và tiền nợ lãi là 27.733.407,đ. Theo quy định của pháp luật, quan điểm của NHCSXH huyện N thì tiền nợ gốc và lãi phát sinh, ông H và bà G cùng có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, ông H đã ký nhận với Ngân hàng thì ông H có trách nhiệm trực tiếp trả nợ và có toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện N. Nay vợ chồng họ ly hôn, Ngân hàng yêu cầu bà G có trách nhiệm trả toàn bộ món vay có mã món vay: 180xxxNS01 (6000001021028xxx) và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng; còn ông H có trách nhiệm trả toàn bộ món vay có mã món vay 660000070409xxx và lãi suất phát sinh cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N.

- Người đại diện theo ủy quyền của QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn, bà Triệu Thị L trình bày: Tại hợp đồng tín dụng số xxHĐTD/2012 lập ngày 19/9/20xx, Ban quản lý dự án 3PAD xã V đã phê duyệt cho ông Hoàng Văn H là người đứng tên vay và có người thừa kế là bà Nguyễn Thị G vay số tiền 6.000.000,đ; thời hạn vay là 36 tháng. Đến nay, dư nợ gốc là 6.000.000,đ cùng khoản nợ lãi tính từ ngày 19/9/2012 đến nay ông H và bà G vẫn chưa trả cho Quý. Nay vợ chồng họ ly hôn, QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn yêu cầu ông H, bà G mỗi người có trách nhiệm trả 3.000.000,đ tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh tương ứng theo hợp đồng đã ký từ ngày 19/9/2012 cho đến khi họ trả xong khoản nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng đã ký cho QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn qua Phòng giao dịch huyện N, tỉnh bắc Kạn.

- Tại biên bản ghi lời khai, người làm chứng, ông Nguyễn Công T2 trình bày: Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị G. Ông cam đoan và khẳng định là từ trước đến nay, anh H là con rể ông chưa bao giờ gửi con trâu nào cho ông và gia đình ông chăn giúp.

- Tại biên bản ghi lời khai, người làm chứng, anh Hoàng Văn H1 trình bày: Anh là em trai của anh H, nhà ở sát tường với nhà anh H. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh H thông qua anh, đã được anh thông tin lại cho anh H qua điện thoại, Zalo. Nay vợ chồng họ ly hôn, và chị G không có yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà xây cấp IV của vợ chồng họ được xây dựng trên diện tích đất 50m² tại thôn C, xã V, huyện N thuộc quyền sử dụng của anh, nên anh vẫn để cho anh H mượn sử dụng diện tích đất trên; không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Sau khi đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xác định quan điểm giải quyết vụ án của anh Hoàng Văn H qua lời khai của anh Hoàng Văn H1 có được coi là chứng cứ hay không thì Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến

nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tổ tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015); bị đơn không chấp hành đúng quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều được Thẩm phán thu thập đúng trình tự, thủ tục luật định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; 35, 39; điều 147 của BLTTDS 2015; Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 (BLDS 2015); Điều 56, 58, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (LHN&GD 2014); Điều 24, điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G; cho chị G được ly hôn với anh H; anh Hoàng Văn H được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Hoàng Mạnh C đến khi đủ 18 tuổi; chị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng. Chị G và anh H mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn 3.000.000,đ tiền gốc và lãi suất phát sinh. Anh H có nghĩa vụ trả toàn bộ số dư nợ gốc 50.000.000,đ và lãi suất phát sinh cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Chị Nguyễn Thị G phải chịu tiền án phí ly hôn và cấp dưỡng sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ án “Hôn nhân và gia đình” với anh Hoàng Văn H. Chị G và anh H đều trú tại xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS 2015.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn, người đại diện cho NHCSXH huyện N, người làm chứng có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn anh Hoàng Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng từ khi thụ lý đến phiên tòa lần thứ hai vẫn cố ý vắng mặt; nguyên đơn, NHCSXH huyện N và người làm chứng đã có lời khai của họ. Căn cứ vào Điều 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện N tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan, người làm chứng là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh H về chung sống vợ chồng từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V theo trích lục kết hôn số: xx/TLKH-BS ngày 19/8/20xx, nên xác định quan hệ hôn nhân của chị G với anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nên chị G và anh H đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay. Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị G với anh H, thấy rằng: Cho đến ngày mở phiên tòa, chị G vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh H và anh H cũng nhất trí ly hôn với chị G; đồng thời, tại văn bản số 90/UBND-TP ngày 04/6/2021 của UBND xã V cũng xác định tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng họ lâm vào trầm trọng, đời sống chung của hai vợ chồng không thể tiếp tục được. Do

vậy, Hội đồng xét xử nhận định: Tình cảm vợ chồng giành cho nhau của chị G và anh H không còn; mục đích hôn nhân không đạt được; cuộc sống chung không thể kéo dài. Nên việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu về việc giải quyết con chung sau khi ly hôn của chị G, thấy rằng: Trong hôn nhân, chị G và anh H có 01 con chung Hoàng Mạnh C, sinh ngày 24/4/2004. Hiện nay con chung đang học lớp 11 bán trú tại trường trung học phổ thông huyện N, đến cuối mỗi tuần lại trở về sinh sống tại nhà của cha mẹ tại thôn C, xã với nguồn tiền chu cấp hàng tháng của chị G và anh H. Tại văn bản số 90/UBND-TP ngày 04/6/2021 của UBND xã V cũng đã xác nhận: Chị G sống ly thân từ năm 2014 đến nay; còn anh H cũng đi khỏi địa phương từ năm 2015, tết về nhà 01 lần. Do vậy, việc giải quyết trách nhiệm nuôi con chung sau khi ly hôn của chị G cần căn cứ vào điều kiện nuôi con, nguyện vọng của con để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho con chưa thành niên. Nay ly hôn, chị G đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi đủ 18 tuổi và chị G nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng và được anh H nhất trí và phù hợp với nguyện vọng của cháu Hoàng Mạnh C. Trên cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao con C cho anh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi đủ 18 tuổi; chị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày có hiệu lực pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở là có cơ sở. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên, do anh H không có mặt tại địa phương, nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người chưa thành niên, xét thấy cần phải tạm giao con Hoàng Mạnh C cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con C trong thời gian anh H vắng mặt và con C chưa đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà xây cấp 4 tại thôn C, xã V, huyện N không gắn liền quyền sử dụng đất ở và 03 thửa đất ruộng có số lần lượt là số 245, 257, 28 có tổng diện tích: 1.168m² tại thôn C, xã V, huyện N đã được cấp GCNQSDĐ số AG 841xxx ngày 12/01/20xx cho anh Hoàng Văn H và chị Nguyễn Thị G. Nay ly hôn, chị G, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*** Về công nợ chung:**

- **Đối với khoản vay của QHTPNPT triển tỉnh Bắc Kạn:** Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 38 HĐTD/2012 lập ngày 19/9/2012, anh Hoàng Văn H là người đã ký nhận vay số tiền 6.000.000,đ, còn chị Nguyễn Thị G là người thừa kế; mục đích vay là để phát triển kinh tế chăn nuôi của gia đình; thời hạn vay là 36 tháng. Tính từ ngày 19/9/2012 đến nay, dư nợ gốc là 6.000.000,đ cùng khoản nợ tiền lãi, anh H và chị G vẫn chưa trả cho Quỹ. Đồng thời, xét yêu cầu của QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn về việc yêu cầu chị G và anh H cùng có nghĩa vụ trả cho Quỹ số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã ký khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Món dư nợ gốc trên cùng khoản nợ tiền

lãi chưa trả tính từ ngày cho vay đến nay, là khoản nợ chung của anh H, chị G. Theo quy định của pháp luật và cũng là yêu cầu của bên cho vay, thì khi ly hôn, chị G và anh H đều phải có nghĩa vụ cùng nhau trả khoản tiền nợ gốc và tiền lãi cho bên cho vay. Do vậy, việc buộc anh H và chị G, mỗi người có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 3.000.000,đ và tiền lãi phát sinh tương ứng theo hợp đồng đã ký cho đến khi họ trả xong khoản nợ gốc và tiền lãi cho QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn qua Phòng giao dịch huyện N là có căn cứ.

- Đối với các món vay của Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Kạn:

+ Đối với món vay thứ nhất: Căn cứ vào sổ vay vốn số 1021021xxx có mã KH: 21.10.180xxx và sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 180xzxxNS01 (6000001021028xxx) lập ngày 16/8/20xx. Thì khi vay, anh H là người đứng tên vay, còn chị G là người đứng tên người thừa kế. Số tiền vay là 8.000.000,đ, đến nay dư nợ gốc là 7.000.000,đ cùng tiền lãi phát sinh tương ứng. Đối với món vay này, được anh H, chị G cùng nhau thống nhất vay với mục đích phục vụ chung cho gia đình. Đồng thời xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu chị G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật đối với món vay này và ngày 15/9/2021, chị G đã thanh toán đầy đủ khoản tiền dư nợ gốc là 7.000.000,đ và tiền lãi tính đến ngày 15/9/2021 là 13.006.607,đ cho NHCSXH. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để khẳng định: Món dư nợ gốc trên và nợ lãi của món vay này là khoản nợ chung của anh H, chị G đối với NHCSXH. Theo quy định của pháp luật, thì khi ly hôn chị G và anh H cùng có trách nhiệm trả khoản nợ chung. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, chị G và đại diện NHCSXH huyện N đã thống nhất việc chị G có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh của món vay này cho NHCSXH huyện N và ngày 15/9/2021, chị G đã trả xong toàn bộ số nợ gốc và lãi của món vay này cho NHCSXH huyện N, nên trách nhiệm trả nợ của chị G và anh H đối với món vay này không được đặt ra để giải quyết.

+ Đối với món vay thứ hai: Căn cứ vào giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 22/4/2015 và sổ lưu từ theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 6600000704090xxx lập ngày 25/4/2015, thì khi vay anh H là người đứng tên trực tiếp ký nhận việc vay tiền với Ngân hàng theo chương trình cho vay hộ cận nghèo phát triển chăn nuôi mà không có người thừa kế. Đến nay, dư nợ gốc của món vay này là 50.000.000,đ và tiền nợ lãi là 27.733.407,đ. Nay xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của món vay trên theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với khoản vay này, tuy được anh H vay trong thời kỳ hôn nhân, nhưng anh H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ về việc món vay này đã được sự thống nhất của chị G; được sử dụng cho sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Trong khi: Chị G không thừa nhận quyền và nghĩa vụ đối với món vay trên; UBND xã V cũng đã xác nhận thời gian chị G sống ly thân với anh H là từ năm 2014 cho đến nay; tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn thôn K, xã V, huyện N cũng đã xác nhận: Bản thân anh H đã thông báo cho tổ cho vay vốn biết là số tiền vay, anh H dùng để mua trâu và nhờ bố mẹ vợ chăn dắt; còn ông Nguyễn Công T2 là bố đẻ của chị G thì cam đoan: Gia

đình ông không được anh H nhờ chăn dắt con trâu nào; con anh H và em trai anh H cũng khẳng định: Từ trước đến nay, gia đình anh H không nuôi con trâu nào. Hơn nữa, sau khi vay được món vay trên vào năm 2015, thì cùng năm này anh H đã đi khỏi địa phương cho đến nay mà không để lại địa chỉ; mỗi năm chỉ về nhà 01 lần vào dịp tết nguyên đán được 03 đến 04 ngày rồi lại đi; việc thông tin liên lạc với anh H chỉ có con trai anh H và em trai anh H là thực hiện được; con trai anh H và em trai anh H đều khẳng định hàng tháng anh H vẫn gửi tiền ăn học về cho con. Trên cơ sở phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với món vay hỗ trợ hộ cận nghèo được xác định là món vay riêng của cá nhân anh H; khi anh H làm hồ sơ vay vốn có địa chỉ cụ thể, rõ ràng; nhưng sau đó anh H đi khỏi địa phương và cố ý che giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với khoản vay này và các khoản vay khác. Do vậy, cần buộc anh Hoàng Văn H phải có nghĩa vụ trả khoản nợ gốc là 50.000.000,đ cùng khoản tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử là 27.733.407,đ cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N theo hợp đồng vay vốn đã ký là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị G được ly hôn với anh Hoàng Văn H; anh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi, nhưng tạm giao con chung cho chị G được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung trong thời gian anh H vắng mặt và con chung chưa đủ 18 tuổi; chị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H với mức cấp dưỡng là 1.000.000,đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng; Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị G và anh H, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 3.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng cho QHTPNPT tỉnh Bắc Kạn qua phòng giao dịch huyện Na Rì theo hợp đồng đã ký; anh H có nghĩa vụ trả toàn bộ số dư nợ gốc 50.000.000,đ và lãi suất phát sinh tương ứng cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng NHCSXH huyện N theo hợp đồng vay vốn đã ký và anh H được toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện N. Tài sản chung không yêu cầu nên không được xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị G phải chịu tiền án phí ly hôn và 50% án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc áp dụng các điều luật; quan điểm giải quyết vụ án về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con, về trách nhiệm trả nợ gốc, về tài sản chung, về án phí là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, đối với đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ tính hợp pháp về nội dung lời khai gián tiếp của bị đơn qua các biên bản làm việc ngày 15/3/2021 và 23/4/2021 của anh Hoàng Văn H, Hội đồng xét xử xét xấy: Thứ nhất, khi tiến hành lập các biên bản làm việc trên thì anh Hoàng Văn H1 là người cung cấp thông tin đã cam đoan lời khai của anh là đúng sự thật; thứ hai: Như đã nhận định ở trên, do bị đơn cố ý che giấu địa chỉ nên không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để giải quyết nội dung trên là phù hợp với quy định tại điều 91 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 60, 81, 82, 83 của LHN&GD 2014; Điều 28, 35, 39 và các Điều 147, 227, 229, 271, 273 của BLTTDS 2015; Điều 466 của BLDS 2015; Điều 24; điểm a, khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G về việc xin ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị G với anh Hoàng Văn H chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh Hoàng Văn H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Hoàng Mạnh C, sinh ngày 24/4/2004 đến khi con C đủ 18 tuổi; nhưng tạm giao con Hoàng Mạnh C cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con C trong thời gian anh H vắng mặt tại địa phương và con Hoàng Mạnh C chưa đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H sau khi ly hôn với mức cấp dưỡng là 1.000.000 (Một triệu) đồng/tháng; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà xây cấp 4 tại thôn C, xã V, huyện N không gắn liền quyền sử dụng đất ở và 03 thửa đất ruộng có số lần lượt là số 245, 257, 28 có tổng diện tích: 1.168m² tại thôn C, xã V, huyện N đã được cấp GCNQSDĐ số AG 841xxx ngày 12/01/20xx cho anh Hoàng Văn H và chị Nguyễn Thị G. Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung - riêng:

- Buộc chị Nguyễn Thị G và anh Hoàng Văn H, mỗi người phải có nghĩa vụ trả số tiền dư nợ gốc là 3.000.000 (Ba triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng tính ngày 19/9/2012 cho đến khi họ trả xong khoản nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số xx HĐTD/2012, ngày 19/9/2012 cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn qua Phòng giao dịch huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh H và chị G, mỗi người còn phải tiếp tục thanh toán cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn qua Phòng giao dịch huyện N, tỉnh Bắc Kạn khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán là 3.000.000

(Ba triệu) đồng, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Buộc anh Hoàng Văn H phải có nghĩa vụ trả khoản dư nợ gốc là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng cùng tiền nợ lãi đến ngày 20/9/2021 là 27.733.407 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm linh bảy) đồng cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N thuộc Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Kạn theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 22/4/2015 và sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 6600000704090xxx lập ngày 25/4/2015.


Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh H còn phải tiếp tục thanh toán cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện N khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Anh H được toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm. Xác nhận chị G đã nộp đủ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06946 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Chị Giòn còn phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Người có quyền lợi liên quan là Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Bắc Kạn do bà Triệu Thị L là người đại diện theo ủy quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan là NHCSXH Việt Nam do ông Giá Mã T1 là đại diện theo ủy quyền vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã nơi họ cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã V;
- THADS huyện;
- Lưu HSVA, VP .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

TRẦN QUANG HÒA

